

Số: 160/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN
Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản
hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. Kết quả thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trong những năm qua

1. Chính sách tín dụng

Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng cho các hộ gia đình, chủ trang trại, hợp tác xã được quy định tại 03 văn bản¹ tập trung hỗ trợ đầu tư vào các lĩnh vực: Hỗ trợ chủ trang trại đầu tư vào sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình đầu tư cây chè đặc sản, cây mía, cây cam sành, con trâu, con cá đặc sản; hỗ trợ các HTX thực hiện dự án sản xuất hàng hóa, dự án mua máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản sau thu hoạch và dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Kết quả: Đến hết năm 2020, đã có 09 hợp tác xã (HTX), 569 trang trại, 4.222 hộ gia đình được vay vốn có hỗ trợ lãi suất với tổng vốn vay là 404,05 tỷ đồng (trong đó: 09 HTX/8,817 tỷ đồng; 569 trang trại/183,4 tỷ đồng, 4.222 hộ/211,83 tỷ đồng). Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng thụ hưởng là 44,29 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đã tạo điều kiện cho các hộ gia đình, chủ trang trại, HTX có nguồn vốn đầu tư cho sản xuất, có trách nhiệm hơn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, qua đó góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất đồng thời giải quyết việc làm cho một bộ phận người dân nông thôn. Qua khảo sát thực tế, mong muốn của nhiều hộ dân, chủ trang trại, HTX tiếp tục được nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay để đầu tư sản xuất, mở rộng sản xuất trong thời gian tới.

2. Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi

Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi trong giai đoạn vừa qua được quy định tại 06 văn bản² tập trung vào cây chè, cây cam sành, cây lâm nghiệp chất

¹ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.

² Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh.

lượng cao và tất cả các nhóm cây trồng, vật nuôi, thủy sản (đối với Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND). Kết quả: Đến hết năm 2020, đã giải ngân hỗ trợ các hộ chăn nuôi mua 24 con bò đực giống, 53 con trâu đực giống, 4 con lợn đực giống, 4.200 con gà vịt giống bố; 8 bình nitor loại 3,7 lít, 8 súng bắn tinh; tổng kinh phí đã hỗ trợ là 2.056,6 triệu đồng. Đã hỗ trợ cây giống chất lượng cao để trồng rừng với tổng diện tích là 4.579,99 ha (trong đó diện tích đã trồng rừng 3.380,7 ha; diện tích đăng ký năm 2021: 1.199,3 ha). Đã có 02 dự án cải tạo chè của 02 doanh nghiệp được phê duyệt thực hiện trong đó có nội dung hỗ trợ cây giống.

3. Chính sách về khuyến nông; khoa học kỹ thuật

Chính sách về khuyến nông; khoa học kỹ thuật được quy định tại 02 văn bản (Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND). Hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở đã thường xuyên tổ chức và phối hợp chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các chủ trang trại, nông dân và tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và kinh nghiệm sản xuất cho nông dân của tỉnh. Từ nguồn vốn của Trung ương và địa phương, Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức thực hiện các mô hình trình diễn chuyên giao khoa học kỹ thuật mới, hỗ trợ các giống cây trồng, vật nuôi, phân bón mới để làm mô hình trình diễn. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và PTNT đang chủ trì tham mưu xây dựng Chương trình khuyến nông giai đoạn 2021-2025 để tổ chức triển khai thực hiện.

4. Chính sách đào tạo, tập huấn

Chính sách đào tạo, tập huấn được quy định tại 03 văn bản³. Tính đến hết năm 2020, đã tổ chức tập huấn về nghiệp vụ quản lý trang trại và kỹ thuật sản xuất cho 180 chủ trang trại; tập huấn trồng, chăm sóc cây cam cho 65 hộ thực hiện Đề án phát triển vùng sản xuất Cam sành tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2014-2020; tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cam cho 70 lượt người. Ngoài ra, các chủ trang trại còn được ưu tiên tham gia các lớp đào tạo nghề (huyện Sơn Dương 153 chủ trang trại). Đã hỗ trợ 10 dẫn tinh viên tham gia đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống cho gia súc.

5. Chính sách hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn

Chính sách hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn được quy định tại 05 văn bản⁴. Kết quả đã hỗ trợ kinh phí xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm được 06 trang trại/598,0 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tổ chức đánh giá và cấp chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP: 11 trang trại và 02 HTX với kinh phí 1.196,11 triệu đồng.

Mặc dù chính sách này rất cần thiết nhưng trong gian đoạn vừa qua, chưa có nhiều đối tượng được thụ hưởng. Nguyên nhân chủ yếu do khâu tổ chức sản xuất, công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện còn hạn chế, nhiều chủ thể chưa quan tâm thực hiện. Nhằm nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, thực hiện

³ Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh, Quyết định 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

⁴ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

Chương trình OCOP; trong thời gian tới cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn trên địa bàn tỉnh.

6. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm

Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm được quy định tại 04 văn bản⁵. Tuy nhiên, chưa có tổ chức, cá nhân nào được hưởng chính sách, nguyên nhân chủ yếu do các chủ thể sản xuất chưa quan tâm đúng mức đến việc xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, đồng thời mức hỗ trợ một số nội dung chưa phù hợp; mặt khác công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện còn hạn chế. Trong thời gian tới, cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ để tăng cường công tác quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh.

Ngoài những chính sách trên, còn một số chính sách đặc thù khác quy định tại các Nghị quyết cụ thể, gồm: Chính sách hỗ trợ hợp tác xã NLN-TS; chính sách hỗ trợ tưới tiến tiến, tiết kiệm nước; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất; chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ; ...

7. Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới được quy định tại 05 văn bản⁶. Việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong Chương trình xây dựng nông thôn mới thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, tạo đà thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương xây mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Với những kết quả đạt và vượt so với mục tiêu đề ra đã khẳng định những chính sách được ban hành để hỗ trợ trong xây dựng nông thôn mới là hiệu quả, hợp lòng dân và được nhân dân đồng tình ủng hộ. Người dân đã chủ động cải tạo, chỉnh trang, xây dựng nhà tiêu, nhà tắm và chuồng trại chăn nuôi, lắp đặt hầm bể Biogas phù hợp với điều kiện thực tế của từng hộ gia đình. Với mục tiêu tiết kiệm chi phí chất đốt, có phân bón hữu cơ an toàn, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, xây dựng hầm bể Biogas và 03 công trình vệ sinh nông thôn đã tạo thành phong trào với sức lan tỏa rộng rãi, được người dân tích cực hưởng ứng tham gia. Qua đó góp phần đạt và duy trì tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, ngày 29/01/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 87/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ và một phần, trong đó có Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012, Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁵ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND.

⁶ Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh; Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phong trào thi đua “Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới” gắn với Cuộc vận động “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, trong thời gian tới cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả hơn nữa mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình xây dựng nông thôn mới sau giai đoạn 2020.

II. Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ quy định cụ thể tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh

1. Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh Tuyên Quang

1.1. Chính sách về khuyến nông; khoa học kỹ thuật

a) Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho các chủ trang trại, lao động làm việc trong các trang trại

Hàng năm, hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở đã thường xuyên phối hợp với các đoàn thể trong tỉnh, các công ty giống cây trồng, các Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp... chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các chủ trang trại, nông dân và tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và kinh nghiệm sản xuất cho nông dân của tỉnh. Đồng thời, hướng dẫn nông dân sản xuất hàng hóa, đầu tư thâm canh tăng năng suất, cây trồng vật nuôi, đặc biệt tại các xã điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh; hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; hướng dẫn nông dân sản xuất các sản phẩm an toàn theo quy trình VietGAP, thực hiện mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị an toàn sinh học; hướng dẫn liên kết giữa doanh nghiệp với người nông dân trong tổ chức sản xuất, bao tiêu nông sản cho người sản xuất.

Các lớp tập huấn không chỉ cung cấp kiến thức về tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất, tuyên truyền các cơ chế, chính sách liên quan đến sản xuất nông nghiệp của Nhà nước và của tỉnh mà còn trang bị thêm cho các hộ nông dân những kỹ năng về xây dựng, lập kế hoạch phát triển sản xuất; kỹ năng tuyên truyền, vận động cộng đồng và người dân ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất.

b) Thực hiện các đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các mô hình trình diễn có các trang trại tham gia: Từ nguồn vốn của Trung ương và địa phương; hàng năm, Trung tâm Khuyến nông tỉnh tổ chức thực hiện các mô hình trình diễn chuyển giao khoa học kỹ thuật mới, hỗ trợ các giống cây trồng, vật nuôi, phân bón mới để làm mô hình trình diễn⁷. Ngoài ra, một số huyện như Sơn Dương, Hàm Yên đã ưu tiên thực hiện các đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các mô hình trình diễn có các trang trại tham gia. Việc xây dựng các đề tài ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đã giúp đưa các tiến bộ khoa học công nghệ đến

⁷ Như: Nuôi gà trên nền đệm lót, chăn nuôi lợn sinh sản giống bản địa (lợn Mán) theo hướng an toàn sinh học có giá trị kinh tế cao, trồng rau sạch theo hướng VietGAP, sử dụng phân viên nén dúi sâu NK, NPK nhà chậm cho cây lúa, mía, sản xuất chè an toàn nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ghép cải tạo nhãn....

gắn với bà con nông dân, góp phần tăng năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi, gia tăng hiệu quả sản xuất. Đồng thời, qua đó giúp nông dân dần thay đổi từ phương thức canh tác phân tán, nhỏ lẻ sang sản xuất tập trung, khuyến khích các hộ mạnh dạn đầu tư quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất thực hiện các đề tài ứng dụng.

1.2. Chính sách về tín dụng

- Kết quả đăng ký: 686 trang trại/319.352,0 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 569 trang trại/183.409,0 triệu đồng. Trong đó: Trang trại chăn nuôi: 147 trang trại/46.244,0 triệu đồng; trang trại trồng trọt: 182 trang trại/52.310,0 triệu đồng; trang trại tổng hợp: 238 trang trại/83.955,0 triệu đồng; trang trại lâm nghiệp: 02 trang trại/900,0 triệu đồng.

- Kinh phí đã hỗ trợ lãi suất cho các trang trại: 19.005,03 triệu đồng.

1.3. Chính sách về lao động, đào tạo

Từ năm 2015-2020, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh đã tổ chức tập huấn về nghiệp vụ quản lý trang trại và kỹ thuật sản xuất cho 180 chủ trang trại trên địa bàn tỉnh. Trung tâm Cây ăn quả huyện Hàm Yên đã phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện tập huấn trồng, chăm sóc cây cam cho 65 hộ gia đình trên địa bàn các xã, thị trấn thực hiện Đề án phát triển vùng sản xuất Cam sành tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2014-2020. Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang tổ chức tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cam cho 70 lượt người tham gia. Ngoài ra, các chủ trang trại còn được ưu tiên tham gia các lớp đào tạo nghề (*huyện Sơn Dương 153 chủ trang trại*).

1.4. Chính sách về thị trường

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm: 01 trang trại/100,0 triệu đồng (*sản phẩm Tinh bột nghệ cao cấp Tiến Phát*).

- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đánh giá và cấp chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP: 11 trang trại/1.076,11 triệu đồng.

1.5. Những chính sách hỗ trợ khác đối với kinh tế trang trại

Năm 2018, từ nguồn vốn của Chương trình Dự án ATTP Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tỉnh đã triển khai thực hiện 01 mô hình sản xuất VietGAP tại 01 trang trại chăn nuôi (*huyện Sơn Dương*) với tổng kinh phí 65,0 triệu đồng.

1.5. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Đến hết quý I/2020, toàn tỉnh có 859 trang trại (*phân loại theo tiêu chí của Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*) tăng gấp 2,4 lần so với năm 2015; đã có 569 trang trại được vay vốn có hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ 01 lần theo chính sách, chiếm 66,24% trên tổng số trang trại. Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại đã đóng vai trò chính

trong việc thúc đẩy loại hình kinh tế trang trại của tỉnh phát triển cả về số lượng và chất lượng trong thời gian qua⁸.

- Việc phát triển đa dạng trên nhiều lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp của kinh tế trang trại đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt đẩy nhanh quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thông qua việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa mũi nhọn, tập trung quy mô lớn.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu của các trang trại chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất đặc biệt là khâu chế biến, bảo quản sản phẩm; hệ thống đường giao thông vào khu sản xuất, điện, nước; việc tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hoá chưa được quan tâm đúng mức, do đó chưa nâng cao được giá trị và chất lượng sản phẩm.

- Chủ trang trại và lao động làm việc trong các trang trại chủ yếu là nông dân, chưa qua đào tạo nghề, chưa được tập huấn nghiệp vụ quản lý trang trại; việc điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống và tự học hỏi trong thực tế.

- Năm 2019, việc bùng phát dịch tả lợn Châu Phi đã gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhiều trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh. Một số trang trại phải tiêu hủy đàn, một số trang trại thu hẹp quy mô sản xuất; một thời gian dài, do hệ quả của dịch dẫn tới giá lợn đang ngày càng tăng cao gây ảnh hưởng lớn cả tích cực và tiêu cực đến sản xuất cũng như tiêu thụ.

- Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND quy định Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của chính sách là: “*Áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định hiện hành*”. Tuy nhiên, Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 26/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT không quy định phải cấp giấy chứng nhận cho các trang trại, chủ trang trại tự thực hiện kê khai thông tin về trang trại và gửi UBND cấp xã. Do đó, dẫn đến vướng mắc khi triển khai thực hiện chính sách đối với các trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

2. Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh Tuyên Quang; Điều 1 Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021

2.1. Kết quả thực hiện

⁸ Tổng doanh thu năm 2019 của các trang trại là 472,4 tỷ đồng, bình quân doanh thu đạt 1,4 tỷ đồng/trang trại; tổng vốn các trang trại đầu tư sản xuất, kinh doanh là 425,2 tỷ đồng; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại năm 2019 là 47,1 tỷ đồng, bình quân lãi 0,14 tỷ đồng/trang trại.

a) Chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn

- Kinh phí cho vay: Tổng số 211.831,5 triệu đồng/4.222 hộ, trong đó vay phát triển sản xuất hàng hoá các cây trồng, vật nuôi, cụ thể như sau:

- + Chăn nuôi trâu: 192.416,0 triệu đồng/3.877 hộ;
- + Nuôi cá đặc sản: 14.698,0 triệu đồng/165 hộ;
- + Cây chè đặc sản: 150,0 triệu đồng/03 hộ;
- + Cây mía: 81,0 triệu đồng/08 hộ;
- + Cây cam sành: 4.486,5 triệu đồng/169 hộ.

- Kinh phí đã hỗ trợ lãi suất cho các hộ gia đình: 26.419,26 triệu đồng.

b) Chính sách hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm: 05 sản phẩm/498,0 triệu đồng.

c) Những chính sách hỗ trợ khác: Năm 2018, từ nguồn vốn của Chương trình Dự án ATTP Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tỉnh đã triển khai thực hiện hỗ trợ 01 mô hình sản xuất cam VietGAP cho Công ty cổ phần cam sành Hàm Yên với tổng kinh phí triển khai là 64,0 triệu đồng.

2.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Với trên 4.000 hộ gia đình được hỗ trợ từ chính sách, đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất đối với các loại cây trồng, vật nuôi tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đồng thời, giúp cho các hộ gia đình vượt qua khó khăn trong sản xuất, nâng cao thu nhập (*thu nhập bình quân người dân nông thôn/tháng năm 2020 tăng 1,6 lần so năm 2015*), góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, xây dựng nông thôn mới. Chính sách đã tạo thuận lợi về vốn giúp người chăn nuôi trâu mở rộng liên kết sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế, nâng cao giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, giai đoạn 2016-2020 giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 5,8%/năm. Cơ cấu giống thủy sản đã có những chuyển biến tích cực, từ việc nuôi các loài cá truyền thống bằng lồng đã chuyển dịch dần sang nuôi cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao (*cá Chiên, cá Bống, cá Lăng...*). Nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất mang lại hiệu quả được nhân rộng như: Mô hình nuôi cá Quả, cá Lăng nha trên hồ thủy điện, mô hình nuôi cá Lăng chấm thương phẩm trong ao, mô hình nuôi cá Chiên bằng lồng trên sông Lô- Gâm,... Tỷ trọng giá trị cá đặc sản chiếm 21% giá trị sản xuất thủy sản, tăng 11,15% so năm 2015.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Số hộ được giải ngân vốn vay thực hiện theo Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND còn thấp so với đăng ký; nguyên nhân là do các hộ dân đăng ký vay vốn chưa đáp ứng các điều kiện cho vay theo quy định của các Ngân hàng nên không đủ điều kiện cho vay theo Nghị quyết. Mặt khác, nhiều hộ gia đình đăng ký vay nhưng không tìm được nguồn giống đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo Nghị quyết quy định.

- Công tác quản lý đàn trâu được hỗ trợ từ chính sách ở một số địa phương chưa tốt; còn xảy ra tình trạng các hộ tự ý bán trâu khi chưa hết thời hạn theo hợp đồng vay vốn, hoặc một số hộ hợp đồng cam kết vay vốn nuôi trâu sinh

sản, nhưng lại chuyển sang mua trâu đực giống và ngược lại; do đó, khi kiểm tra không đủ điều kiện để tiếp tục hỗ trợ lãi suất theo quy định.

- Một số nội dung chính sách của Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND chưa được quan tâm thực hiện, kết quả đạt thấp như: Chính sách hỗ trợ sản xuất theo các tiêu chuẩn, xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm. Một số nội dung chính sách của tỉnh hiện nay không còn phù hợp với các quy định hiện hành của Trung ương nội dung chính sách không phù hợp với thực tế, người dân không quan tâm thực hiện (*mức cho vay có hỗ trợ lãi suất thấp, theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, quy định tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau: “Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn.”*; do khó khăn chung của ngành mía đường toàn quốc, chính sách hỗ trợ phát triển cây mía không đi vào cuộc sống; hiện nay diện tích cam sành đã vượt mục tiêu Đề án, do vậy chính sách hỗ trợ đầu tư trồng mới, trồng lại không còn phù hợp). Ngoài ra, có các chính sách hỗ trợ khác và các chương trình, dự án đã vận dụng mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND để hỗ trợ cho các đối tượng (Trong 02 năm 2019-2020, nguồn vốn nông thôn mới hỗ trợ xây dựng 43 nhãn hiệu hàng hoá, kinh phí 4,3 tỷ đồng; hỗ trợ phát triển cây chè thực hiện Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh: Hỗ trợ Công ty cổ phần chè Sông Lô 871,5 triệu đồng, Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm 678,4 triệu đồng).

3. Chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã NLN trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh

3.1. Kết quả thực hiện

Đến nay ngân sách nhà nước hỗ trợ 4,52 tỷ đồng cho các hợp tác xã. Cụ thể:

- *Hỗ trợ lãi suất vốn vay:*

Hỗ trợ vay vốn để đầu tư vào sản xuất hàng hóa cho 18 HTX/ với số tiền vay 21,517 tỷ đồng. (trong đó HTX được vay vốn nhiều nhất với số tiền là 3,0 tỷ đồng).

Số tiền đã giải ngân hỗ trợ lãi suất cho các HTX: 276,69 triệu đồng/08 HTX.

- *Hỗ trợ thành lập mới:* Đã hỗ trợ thành lập mới 103 HTX theo Luật HTX năm 2012 với số tiền hỗ trợ 4,12 tỷ đồng.

- *Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn:* Hỗ trợ 02 HTX xây dựng và chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Kinh phí hỗ trợ 120 triệu đồng.

3.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Sau khi chính sách được ban hành các đơn vị đã tích cực triển khai, tuyên truyền đến các địa phương, các HTX thực hiện. Chính sách đã có tác động tích cực trong việc phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hình thức hợp tác, liên kết phát triển. Nhiều HTX mới được thành lập và hoạt động để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

- Phần lớn cán bộ quản lý cấp tỉnh và cấp huyện đã tích cực hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện các trình tự thủ tục, đôn đốc thực hiện các nội dung hỗ trợ. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc các đối tượng đủ điều kiện được thụ hưởng thực hiện các nội dung hỗ trợ.

- Một số HTX đã chú trọng, tích cực thực hiện các thủ tục và được vay vốn để có vốn đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất. Đã có 67 HTX được hỗ trợ kinh phí mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng để có phương tiện, thiết bị hoạt động, từ đó đã giải quyết được khó khăn trong quá trình mới thành lập. Có 02 HTX đã được hỗ trợ để thực hiện được các thủ tục cấp giấy chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP từ đó giúp HTX thực hiện được việc tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn, nâng cao được chất lượng sản phẩm, đảm bảo điều kiện cung ứng sản phẩm ra thị trường và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm, đã hỗ trợ sản phẩm lưu thông thuận lợi hơn trong quá trình tiêu thụ.

- Năm 2020 đã tham mưu xây dựng Kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách cùng với kỳ ngân sách đầu năm nên các huyện đã chủ động được nguồn kinh phí thực hiện, khi có đối tượng đề nghị hỗ trợ các huyện đã kịp thời giải ngân hỗ trợ.

b) Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Số HTX tiếp cận vay được vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh còn ít, nguyên nhân chủ yếu do không có tài sản về bảo đảm tiền vay theo quy định của tổ chức tín dụng.

- Các HTX được hưởng chính sách xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn ít. Nguyên nhân là do việc thực hiện xúc tiến thương mại cần chi phí lớn, mất nhiều thời gian và công sức nhưng kết quả không tức thời, mức hỗ trợ còn thấp nên chưa khuyến khích được các HTX vì vậy các HTX chưa mạnh dạn thực hiện.

- Một số nơi cán bộ phụ trách còn chưa tích cực trong việc tuyên truyền, hướng dẫn và làm các thủ tục hỗ trợ các HTX kịp thời, dẫn đến việc giải ngân hỗ trợ có địa phương còn chậm.

4. Chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh Quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTG ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020

4.1. Kết quả thực hiện

Tổng đăng ký nhu cầu hỗ trợ kinh phí giai đoạn 2018-2020 là: 21.167,629 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Các hộ chăn nuôi đã mua 50 con bò đực giống, 137 con trâu đực giống, 10 con lợn đực giống, 4.200 con gà vịt giống bố, mẹ, 503 liều tinh bò, 1.779 liều tinh trâu, 2.807 lít nitor lỏng và 2.282 ống ghen và 2.282 đôi găng tay để thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò; 14 bình nitor loại 3,7 lít, 14 súng bắn tinh, 2 bình nitor loại từ 37-40 lít; 11 dẫn tinh viên

đã được tham gia đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống cho gia súc. Tổng kinh phí 5.223,25 triệu đồng

Kết quả đã giải ngân hỗ trợ: Đã giải ngân hỗ trợ các hộ chăn nuôi mua 24 con bò đực giống, 53 con trâu đực giống, 4 con lợn đực giống, 4.200 con gà vịt giống bố; 8 bình nitơ loại 3,7 lít, 8 súng bắn tinh; 10 dẫn tinh viên đã tham gia đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống cho gia súc. Tổng kinh phí đã hỗ trợ là 2.116,6 triệu đồng.

4.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Việc triển khai thực hiện chính sách đã được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, đã xây dựng, ban hành các văn bản cụ thể để triển khai, tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã triển khai, phổ biến đến 100% xã, phường, thị trấn và nhận được sự đồng thuận, hưởng ứng của các hộ chăn nuôi trên địa bàn; một số dẫn tinh viên tại các huyện⁹ đã tham gia đào tạo, tập huấn kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò tại các đơn vị đủ chức năng đào tạo; một số hộ chăn nuôi đã đầu tư mua con giống gia cầm, lợn đực giống.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Do phạm vi đối tượng thụ hưởng chính sách (*mua trâu, bò, lợn đực giống*) thuộc địa bàn các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cùng với việc hỗ trợ sau đầu tư, nên nhiều hộ thuộc diện thụ hưởng khó tiếp cận được chính sách, nhất là đối với hộ nghèo; tại một số huyện còn lúng túng trong việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở sản xuất giống cấp ông bà đối với chăn nuôi lợn và gia cầm; các đơn vị cung ứng gà, vịt giống cấp bố mẹ hậu bị, chủ yếu cung ứng con giống 01 (một) ngày tuổi (*theo quy định chỉ hỗ trợ gà, vịt giống bố mẹ hậu bị đạt từ 8 tuần tuổi trở lên*), nên việc các hộ đăng ký hỗ trợ mua con giống gà, vịt gặp nhiều khó khăn.

- Về nội dung hỗ trợ vật tư thụ tinh nhân tạo: Đến tháng 5/2020, mới có đơn vị nhận cung ứng vật tư thụ tinh nhân tạo trâu, bò, nhưng chưa có đơn vị nhận cung ứng tinh lợn trên địa bàn.

- Tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi chưa được khống chế triệt để; chăn nuôi nhỏ lẻ xen kẽ với khu dân cư, khó áp dụng các biện pháp an toàn sinh học đây cũng là hạn chế lớn đối với các hộ có nhu cầu chăn nuôi lợn đực giống. Việc tổ chức thẩm định con giống, hỗ trợ tại nhiều huyện còn chậm.

5. Chính sách khuyến khích phát triển tươi tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh

5.1. Công tác triển khai thực hiện

⁹ Cụ thể: Huyện Chiêm Hóa 07 người, huyện Hàm Yên 02 người, huyện Lâm Bình 01 người, huyện Sơn Dương 01 người.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2824/UBND-TL ngày 12/9/2017 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang xây dựng, ban hành Hướng dẫn số 2605/HDLN-SNN-STC-SKHĐT-NHNN ngày 20/12/2017 về việc Hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực tập trung của tỉnh, gồm: cây cam, cây chè, cây mía theo Nghị quyết.

Hướng dẫn, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết và Hướng dẫn số 2605/HDLN-SNN-STC-SKHĐT-NHNN đến người dân; chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thành phố phối hợp với các đơn vị liên quan lựa chọn một số tổ chức, cá nhân trên địa bàn có nhu cầu vay vốn để đầu tư ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước thực hiện làm mô hình mẫu.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Sơn tiến hành khảo sát thực địa một số hộ gia đình trồng chè trên địa bàn xã Mỹ Bằng và xã Tứ Quận huyện Yên Sơn, xã Trung Yên huyện Sơn Dương để nắm bắt tình hình thực tế, nhu cầu ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn và vận động, hướng dẫn các hộ gia đình đăng ký vay vốn đầu tư hệ thống tưới; phối hợp với Tổng cục Thủy lợi (*Trung tâm tư vấn PIM là đơn vị thực hiện*) và các đơn vị liên quan tổ chức hội thảo đánh giá hiệu quả mô hình xã hội hóa đầu tư ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây cam, chè, bưởi, kết hợp tuyên truyền Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND cho trên 40 người là đại diện UBND các huyện, thành phố, UBND xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn.

5.2. Kết quả thực hiện

Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân nào đăng ký thực hiện vay vốn đầu tư hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp theo chính sách hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và đủ điều kiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02.

5.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Công tác thông tin, tuyên truyền về giải pháp tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, công tác chuyển giao công nghệ, đào tạo, nâng cao nhận thức cho người nông dân còn nhiều hạn chế. Chi phí đầu tư ban đầu đối với hệ thống thiết bị tưới lớn trong khi sức cạnh tranh của các sản phẩm từ cây trồng chủ lực cam, chè, mía trên địa bàn chưa cao, giá trị sản phẩm/đơn vị diện tích còn thấp; giá cả, thị trường tiêu thụ không ổn định dẫn đến người dân chưa thực sự yên tâm, mạnh dạn đầu tư ứng dụng khoa học tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.

- Nghị quyết số 02 hỗ trợ nối tiếp kéo dài theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg. Tuy nhiên từ năm 2013 đến nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân nào tiếp cận để vay vốn đầu tư hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg nên không đủ điều kiện để tiếp cận hỗ trợ từ Nghị quyết số 02.

- Những hộ dân có diện tích canh tác lớn mong muốn được tiếp cận chính sách nhưng do đã có dư nợ trong các Chi nhánh ngân hàng hoặc đã được hưởng chính sách hỗ trợ khác nên không đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định. Mặt khác mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 02 thấp (*hỗ trợ lãi suất vốn vay*) chưa thực sự hấp dẫn người dân trong việc đầu tư ứng dụng khoa học tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Ngoài ra lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước cao, không có sự chênh lệch nhiều so với lãi suất cho vay thương mại nên chưa khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp.

- Chưa gắn việc phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng với việc phát triển tưới tiên tiến tiết kiệm nước dẫn đến nhiều khu vực chưa chủ động được nguồn nước để ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Hiện nay một số diện tích cây chè, mía trên địa bàn huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn đã phế canh để chuyển đổi sang cây trồng khác hoặc trồng xen ghép một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn dẫn đến khó khăn trong công tác vận động thực hiện chính sách.

6. Chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2021 theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017; Điều 2 Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021

6.1. Kết quả thực hiện

Kết quả 04 năm (2018-2021), toàn tỉnh đã hỗ trợ cây giống chất lượng cao để trồng rừng của 7/7 huyện, thành phố với tổng diện tích là: 4.579,99 ha, (trong đó diện tích đã trồng rừng 3.380,7 ha; diện tích đăng ký năm 2021: 1.199,3 ha), cụ thể:

- Huyện Lâm Bình: 149,9 ha (trong đó diện tích đã trồng: 143,1 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 6,8 ha).

- Huyện Na Hang: 127,9 ha (trong đó: diện tích đã trồng: 127,9 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 0 ha).

- Huyện Chiêm Hoá: 238,57 ha (trong đó: diện tích đã trồng: 203,93 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 34,64 ha).

- Huyện Hàm Yên: 1.242,3 ha (trong đó: diện tích đã trồng: 792,3 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 450 ha).

- Huyện Yên Sơn: 2.550,49 ha (trong đó: diện tích đã trồng: 1.926,16 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 624,33 ha).

- Huyện Sơn Dương: 184,91 ha (trong đó: diện tích đã trồng: 128,28 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 56,63 ha).

- Thành phố Tuyên Quang: 85,92ha (trong đó: diện tích đã trồng: 59,02 ha; diện tích kế hoạch năm 2021: 26,9 ha).

6.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Qua 04 năm thực hiện chính sách, ý thức và nhận thức của người dân đã có những chuyển biến tích cực, người dân đã thấy được lợi ích của việc sử dụng nguồn giống tốt để trồng rừng sẽ tạo nên những khu rừng có chất lượng cao, năng suất vượt trội, từng bước tạo được vùng rừng trồng nguyên liệu tập trung có chất lượng (*toàn tỉnh hiện có trên 4.500 ha rừng trồng bằng cây giống chất lượng cao*), góp phần nâng cao năng suất rừng trồng toàn tỉnh trong giai đoạn tiếp theo (*ước năng suất rừng bình quân toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 20m³/ha/năm*).

b) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Nguồn vốn để thực hiện chính sách khó khăn do phụ thuộc chủ yếu vào nguồn kinh phí thu từ giao rừng, bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327, dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất (*tổng kinh phí đã giao thực hiện 03 năm 23,354 tỷ đồng*).

- Quá trình thực hiện các trình tự thủ tục hỗ trợ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc: Cây giống phải có thời gian sản xuất từ 12 tháng (*đối với cây mô*) và 4-5 tháng (*đối với cây gieo từ hạt*); chi phí sản xuất cao hơn so với sản xuất các loại cây giống khác và chịu nhiều tác động tiêu cực của thời tiết; nhiều hộ đăng ký thực hiện chính sách nhưng đến thời điểm giao cây thì không nhận cây và tự mua cây giống giá rẻ trên thị trường để trồng (*năm 2018 diện tích đăng ký là 1.647,8 ha, kết quả hỗ trợ được 1.031,49 ha; năm 2019 diện tích đăng ký, giao kế hoạch là: 1.074,9 ha; kết quả nhận hỗ trợ là: 1.031,39 ha*); thủ tục lựa chọn nhà thầu cung cấp cây giống mất nhiều thời gian theo quy định, ảnh hưởng đến tiến độ cấp cây giống và khung thời vụ tốt.

7. Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh)

Đã cấp kinh phí hỗ trợ cho 02 doanh nghiệp với tổng kinh phí 6.000 triệu đồng, trong đó: Công ty cổ phần Hồ Toán 3,0 tỷ đồng, Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang 3,0 tỷ đồng.

8. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh)

Thực hiện Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 về phê duyệt danh mục, quy mô các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết; liên ngành đã ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị quyết; UBND các huyện, thành phố đã đề xuất kế hoạch về danh mục các dự án liên kết. Hiện nay các huyện, thành phố đã đăng ký dự án, kế hoạch hỗ trợ liên kết. Sở Nông nghiệp đã trình Sở Tài chính thẩm định bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.

9. Chính sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh)

Ngày 19/4/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 148/QĐ-UBND về Phê duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

10. Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh)

Thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Văn bản số 4054/UBND-NLN ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Liên ngành đã ban hành hướng dẫn số 499/HDLN-NN&PTNT-TC-KH&ĐT-NHNN ngày 29/3/2021. Ngày 23/4/2021, Sở Nông nghiệp đã ban hành văn bản 699/SNN-TTBVTV về đề nghị UBND các huyện, các cơ quan đơn vị liên quan tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết.

11. Chính sách Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh)

11.1. Kết quả thực hiện

Thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh (khóa XVIII) giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã kiên cố hóa 944,87km kênh mương bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn; bê tông hóa 470,62km đường giao thông nội đồng; 185,94km đường giao thông trục thôn, xóm; đường ngõ xóm (trong đó: 137,5 km đường trục thôn; 48,44 km đường ngõ xóm); xây dựng và đưa vào sử dụng 550 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên; nâng cấp, cải tạo 31 chợ nông thôn; xây dựng 59 nghĩa trang nhân dân. Tổng kinh phí thực hiện là 1.504.200 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 1.003.283 triệu đồng; nhân dân đóng góp 490.118 triệu đồng.

11.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa XVIII) về quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” nhận được sự vào cuộc quyết liệt của hệ thống chính trị các cấp và được nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực tham gia thực hiện, tự nguyện đóng góp tiền của, ngày công, vật liệu, hiến đất để xây dựng các công trình trên địa bàn xã, thôn, bản. Diện mạo khu vực nông thôn

được đổi mới, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, từng bước đồng bộ, hiện đại góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa; vệ sinh môi trường được cải thiện, hệ thống chính trị ổn định, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao.

Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết đã đạt được một số kết quả quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hết năm 2020, toàn tỉnh có 47/124 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu chí bình quân đạt 15,08 tiêu chí/xã, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong đó có: 124/124 xã đạt tiêu chí về Quy hoạch; 66/124 xã đạt tiêu chí về Giao thông; 124/124 xã đạt tiêu chí về Thủy lợi; 118/124 xã đạt tiêu chí về Điện; 63/124 xã đạt tiêu chí về Trường học; 74/124 xã đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa; 117/124 xã đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; 123/124 xã đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông; 56/124 xã đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư; 59/124 xã đạt tiêu chí về Thu nhập; 77/124 xã đạt tiêu chí về Hộ nghèo; 124/124 xã đạt tiêu chí về Lao động việc làm; 116/124 xã đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất; 124/124 xã đạt tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo; 114/124 xã đạt tiêu chí về Y tế; 119/124 xã đạt tiêu chí về Văn hóa; 48/124 xã đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm; 115/124 xã đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; 109/124 xã đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 40 triệu đồng đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm xuống còn 9,03%.

b) Hạn chế, tồn tại

** Hạn chế, tồn tại chủ yếu:*

- Trong điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn, nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương còn hạn chế, nên việc hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt chưa đáp ứng được hết nhu cầu, nguyện vọng của người dân.

- Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã ban hành chính sách, tuy nhiên Trung ương đã ban hành bổ sung nhiều nội dung trong việc thực hiện Chương trình như: Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu; xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu... nhưng tỉnh chưa bổ sung và ban hành chính sách về hạ tầng kịp thời để cơ sở thực hiện.

** Nguyên nhân hạn chế:*

- Về khách quan: Xuất phát điểm về xây dựng nông thôn mới của tỉnh còn thấp (*bình quân tiêu chí mới đạt 2,8 tiêu chí/xã*), kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, địa bàn nông thôn rộng, sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ; hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp - nông thôn được đầu tư xây dựng, tuy nhiên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

- Về chủ quan: Việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, cơ chế, chính sách, phát huy dân chủ cơ sở, trao quyền tự chủ cho người dân và cộng đồng dân cư bản địa, lựa chọn và tự tổ chức thực hiện, giám sát, là nội dung cốt lõi trong cơ chế thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, tuy nhiên một số nơi chưa triển khai thường xuyên, kịp thời. Một bộ phận cán bộ chỉ đạo, quản lý, năng lực, trình độ trong tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, chưa thực sự tâm

huyết, trách nhiệm cao, nhất là ở cơ sở. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tuy đã được tăng cường đáng kể, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất.

12. Chính sách hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh)

Thực hiện Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, Văn bản số 4054/UBND-NLN ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản đôn đốc UBND huyện, thành phố đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc nghiệm thu, quyết toán kiên cố hoá kênh mương năm 2020 và triển khai kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2021.

13. Chính sách hỗ trợ hội nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite và hỗ trợ lãi suất tiền vay để xây dựng công trình nhà tiêu và hệ thống chuồng trại chăn nuôi (Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012, Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

13.1. Kết quả thực hiện

Hết năm 2020, toàn tỉnh đã lắp đặt 6.008 hầm bể Biogas. Các ngân hàng đã giải ngân cho vay 93.540 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng hầm bể Biogas là 6.987 triệu đồng, hỗ trợ lãi suất tiền vay là 9.928 triệu đồng (theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 và Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Xây dựng 8.819 công trình theo Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngân hàng giải ngân cho vay 27.188 triệu đồng (trong đó ngân sách hỗ trợ lãi suất tiền vay là 2.498 triệu đồng).

13.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Việc triển khai thực hiện xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu composite và 03 công trình vệ sinh nông thôn (nhà tiêu, nhà tắm và chuồng trại chăn nuôi) đã tạo điều kiện để hộ dân được tiếp cận chính sách và đồng thuận ủng hộ, hưởng lợi, đồng thời tiết kiệm chi phí chất đốt, có phân bón hữu cơ an toàn, hạn chế tình trạng ô nhiễm trong chăn nuôi. Qua đó góp phần đạt và duy trì tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Đa số các hộ nông dân khi có điều kiện lắp đặt hầm bể Biogas đều chủ động cải tạo, chỉnh trang hoặc xây dựng mới hệ thống nhà tiêu, nhà tắm và chuồng trại chăn nuôi phù hợp với điều kiện kinh tế, địa hình và quy mô chăn

nuôi của từng hộ gia đình. Từ đó tạo sức lan tỏa phong trào xây dựng hầm bể Biogas và 03 công trình vệ sinh nông thôn ở các địa phương.

b) Hạn chế, tồn tại, nguyên nhân

* Hạn chế, tồn tại: Nhiều hộ dân có nhu cầu vay vốn nhưng vẫn chưa tiếp cận được với chính sách (*thủ tục hỗ trợ lãi suất qua nhiều khâu, thời gian giải ngân kéo dài, thường từ 08-09 tháng người dân mới được nhận hỗ trợ lãi suất tiền vay thay vì 06 tháng theo quy định*). Vì vậy, công tác tổng hợp, quản lý, theo dõi gặp khó khăn.

* Nguyên nhân hạn chế:

- Kinh phí cho vay lần đầu thấp (*Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 là 18 triệu đồng; Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 là 12 triệu đồng*) nhưng trình tự, thủ tục xét duyệt, cho vay qua nhiều bước do đó việc thu hút và khuyến khích người dân tham gia còn hạn chế; một số hộ nông dân có nhu cầu nhưng đang có dư nợ ngân hàng nên không được cho vay.

- Sự phối hợp trong việc tổng hợp danh sách hỗ trợ lãi suất giữa Hội Nông dân các huyện, thành phố và Ngân hàng còn lúng túng (*trong quá trình tổng hợp, thẩm định hồ sơ của các huyện, thành phố trình còn nhiều sai sót phải làm lại hồ sơ như: Sai họ, tên, địa chỉ theo quyết định đăng ký vay vốn, sai mức hỗ trợ lãi suất, sót đối tượng, sai đối tượng, tính sai hỗ trợ lãi suất...*) dẫn đến việc thẩm định mất nhiều thời gian.

III. Đánh giá tác động của chính sách và những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, bất cập

Trong giai đoạn 2016-2020, cùng với chính sách hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Tuyên Quang đã rất quan tâm đến việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ của tỉnh trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện và sửa đổi chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi chủ lực, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh. Ban hành và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Trong 5 năm qua, tỉnh đã cân đối gần 1.000 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn¹⁰. Các cơ

¹⁰ Trong đó: Thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND trên 19,1 tỷ đồng (gồm: Hỗ trợ lãi suất 17,99 tỷ đồng; hỗ trợ cấp chứng nhận sản xuất VietGAP 1,076 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng nhân hiệu 100,0 triệu đồng), có 4.222 hộ được hưởng chính sách hỗ trợ; Thực hiện Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND trên 26,5 tỷ đồng (Hỗ trợ lãi suất 26,03 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng nhân hiệu 498,0 triệu đồng), có 569 trang trại được hưởng chính sách hỗ trợ; Thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND trên 928,6 tỷ đồng (Trong đó: Kiên cố hóa 945 km kênh mương, kinh phí thực hiện 658,02 tỷ đồng; bê tông hóa 470,62 km đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, kinh phí thực hiện 130,23 tỷ đồng; xây dựng 550 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân

chế, chính sách của tỉnh hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa cơ bản được nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia thực hiện, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân, doanh nghiệp mở rộng đầu tư; nhiều chính sách đã phát huy được hiệu quả, như: Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, chính sách hỗ trợ chăn nuôi trâu, cá đặc sản, chính sách về thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò, hỗ trợ cây giống lâm nghiệp chất lượng cao, hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường giao thông nội đồng... Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần quan trọng tạo nền tảng cho ngành nông nghiệp duy trì và giữ vững được tốc độ tăng trưởng ngành ở mức cao hơn so với bình quân chung cả nước (*bình quân trên 4%/năm*); đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Các vùng sản xuất chuyên canh cây trồng, vật nuôi chủ lực tiếp tục phát triển mạnh, giá trị hàng hoá chủ lực chiếm trên 62% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (*tăng 9,4% so năm 2015*); tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết chiếm 15% (*tăng 5,22% so năm 2015*). Nhiều nông sản hàng hóa của tỉnh tiếp tục khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu¹¹. Thu nhập và đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên¹², góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến trình và chất lượng xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn có những khó khăn, hạn chế như sau:

- Công tác tuyên truyền chính sách đến người dân ở một số địa phương còn hạn chế, một số chính sách của tỉnh chưa được người dân biết đến để thực hiện.
- Quá trình tổ chức thực hiện còn chậm; nhiều địa phương chưa thực hiện việc giải ngân hỗ trợ chính sách theo đúng thời gian quy định.
- Việc tổ chức sản xuất hàng hóa chưa bền vững, nhiều trường hợp khi có hỗ trợ thì tổ chức sản xuất, khi hết hỗ trợ thì không tổ chức sản xuất.
- Việc tổ chức sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt, xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm chưa được nhiều dẫn đến chưa nâng cao được giá trị hàng hóa của sản phẩm, giá bán hàng hóa không ổn định, khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường còn hạn chế, người sản xuất luôn phải chịu nhiều rủi ro.
- Cùng một nội dung chính sách hỗ trợ và cùng một đối tượng được thụ hưởng được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, dẫn đến khó khăn trong công tác triển khai thực hiện. Giai đoạn 2014-2020, tỉnh có 15 văn bản quy định về

dân, kinh phí thực hiện 140,35 tỷ đồng); Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND đã hỗ trợ trên 14,3 tỷ đồng, diện tích cây giống lâm nghiệp chất lượng cao đã trồng là 3.380,7 ha; Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND đã hỗ trợ trên 3,0 tỷ đồng/72 HTX (*gồm: Hỗ trợ lãi suất 249,36 triệu đồng cho 06 Hợp tác xã; hỗ trợ thành lập mới 2.680 triệu đồng; xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn 120,0 triệu đồng cho 02 hợp tác xã*); Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND đã hỗ trợ trên 2,1 tỷ đồng (*Trong đó: Đào tạo, tập huấn cho dân tình viên 60,0 triệu đồng; hỗ trợ mua con giống, vật tư 2.057,0 triệu đồng*). Thực hiện Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND tỉnh: Hỗ trợ đầu tư cho 03 dự án, hết năm 2019, đã cấp kinh phí hỗ trợ cho 03 doanh nghiệp với tổng số kinh phí 2.899,9 triệu đồng, trong đó Công ty cổ phần chè Sông Lô 871,5 triệu đồng, Công ty TNHH một thành viên thương mại Oanh Phương 1.350 triệu đồng, Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm 678,4 triệu đồng. Báo cáo Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp kinh phí hỗ trợ cho 02 dự án theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP. Năm 2018, đã cấp kinh phí hỗ trợ cho 02 doanh nghiệp với tổng số kinh phí 7.000 triệu đồng, trong đó Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương 2 tỷ đồng, Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang 5 tỷ đồng.

¹¹ Như: sản phẩm chè khô xuất khẩu vào thị trường Nga, Pakistan, Đài Loan và một số nước châu Âu; sản phẩm gỗ xuất khẩu sang châu Âu; sản phẩm đường kính, lạc củ, chuối, chè, trâu thịt xuất khẩu tiêu ngạch sang thị trường Trung Quốc.

¹² Năm 2020, thu nhập bình quân người dân nông thôn đạt 2,54 triệu đồng/người/tháng, tăng 1,6 lần so với năm 2015.

chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp¹³, trong đó có 10 văn bản quy định biện pháp có tính chất đặc thù để phát triển kinh tế xã hội của địa phương¹⁴ và 05 văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đến nay, một số chính sách hỗ trợ đã triển khai thực hiện trong một thời gian khá dài, có nội dung không còn phù hợp với quy định hiện hành¹⁵; có chính sách đã hết giai đoạn thực hiện¹⁶; có chính sách không đi vào cuộc sống¹⁷, có nội dung cần hỗ trợ để phát triển nhưng chưa có chính sách hỗ trợ...

¹³ (1)-Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(2)-Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(3)-Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(4)-Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(5)- Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh quy định chi tiết thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2017-2020;

(6)-Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021;

(7)- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021;

(8)- Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(9)- Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(10)- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(11)- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(12)- Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;

(13)- Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020;

(14)- Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite;

(15)- Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh.

¹⁴ Gồm: Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh; Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh.

¹⁵ Như: Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh;

¹⁶ Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh quy định chi tiết thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2017-

IV. Đề xuất nội dung chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới

1. Sự cần thiết

Giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII xác định một trong ba khâu đột phá, đó là: *“Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao”*.

Để cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, đưa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII đi vào cuộc sống, cần có những chính sách mới hoặc kéo dài thời gian thực hiện chính sách đang thực hiện với mức hỗ trợ cao hơn giai đoạn trước để tiếp tục hỗ trợ, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hoá trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, việc thay thế một số chính sách hiện hành của tỉnh để tích hợp bằng 01 chính sách mới nhằm mục đích tạo sự thống nhất trong chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với nông nghiệp cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai thực hiện và tiếp cận chính sách của các đối tượng thụ hưởng, đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Với mục đích ban hành một chính sách mang tính chất tương đối tổng thể, bao quát đối với lĩnh vực nông nghiệp, do đó việc ban hành ***Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang***, trong giai đoạn tới là điều thực sự cần thiết (*Chính sách mới ban hành sẽ thay thế một số chính sách hiện hành của tỉnh quy định tại 10 văn bản¹⁸, chủ yếu là các văn bản quy định biện pháp có tính chất đặc thù để phát triển kinh tế xã hội của địa phương*).

Qua rà soát, chính sách về hỗ trợ phát triển nông nghiệp của tỉnh hiện nay còn 05 Nghị quyết¹⁹. Tuy nhiên, trong xây dựng dự thảo Nghị quyết mới không

2020 và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021.

¹⁷ Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

¹⁸ Gồm: Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh); cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh); Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021; chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh); chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh); Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh quy định chi tiết thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite; Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh.

¹⁹ gồm: Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND

đề xuất tích hợp 05 Nghị quyết này, **lý do**: Có 03/05 Nghị quyết quy định chính sách đặc thù (*Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025*) và 02/05 Nghị quyết quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (*Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*). Mặt khác, 05 Nghị quyết này vừa mới được ban hành trong thời gian ngắn, hiện nay đang trong quá trình triển khai, chưa có kết quả, chưa có khó khăn, vướng mắc khi thực hiện; các văn bản dẫn chiếu của cấp trên vẫn đang có hiệu lực thi hành.

2. Đề xuất các nội dung chính sách trong giai đoạn tới

2.1. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP

2.1.1. Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng

a. Hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 5,0 tỷ đồng/hợp tác xã; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

Điều kiện hỗ trợ: Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có phương án hoặc dự án sản xuất kinh doanh.

b. Hỗ trợ chủ trang trại: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho chủ trang trại có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/trang trại; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

Điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định hiện hành.

c. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân nuôi cá đặc sản, cá chủ lực: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi cá đặc sản, cá chủ lực. Mức

vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá đặc sản, tổng thể tích lồng, bể nuôi từ 100m³ trở lên hoặc tổng diện tích từ 1,0 ha trở lên khi nuôi tại ao, hồ; đối với cá chủ lực, tổng thể tích lồng nuôi từ 500m³ trở lên hoặc tổng diện tích từ 2,0 ha trở lên khi nuôi tại ao, hồ.

d. Hỗ trợ cá nhân nuôi trâu, bò sinh sản: Hỗ trợ 01 lần lãi suất tiền vay cho cá nhân (trừ trang trại) vay vốn mua trâu, bò nuôi sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 100 triệu đồng. Định mức cho vay có hỗ trợ lãi suất 35,0 triệu đồng/con trâu cái sinh sản; 25,0 triệu đồng/con bò cái sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 100,0 triệu đồng/cá nhân. Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay: 100% đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 50% đối với cá nhân thuộc hộ khác. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nuôi từ 02 con trâu, bò trở lên; đối với cá nhân thuộc hộ khác nuôi từ 03 con trâu, bò trở lên.

e. Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư chăm sóc, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (*kéo dài tuổi rừng lên trên 10 năm*). Định mức cho vay có hỗ trợ lãi suất 70,0 triệu đồng/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

Điều kiện hỗ trợ: Rừng trồng sản xuất bằng cây keo đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định, tuổi rừng từ đủ 7 tuổi trở lên; diện tích tập trung từ 10,0 ha trở lên đối với tổ chức, từ 1,0 ha trở lên đối với cá nhân; có cam kết thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn theo quy trình kỹ thuật quy định hiện hành.

2.1.2. Chính sách hỗ trợ về vật tư, giống cây trồng, vật nuôi

a. Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả: Hỗ trợ 01 lần chi phí cho các tổ chức, cá nhân mua phân bón chăm sóc cây gốc, mắt (*cành*) ghép và thuê công ghép để ghép cải tạo vườn cây ăn quả chủ lực, cây ăn quả đặc sản, nhãn, na. Mức hỗ trợ 50.000 đồng/cây.

Điều kiện hỗ trợ: Diện tích có trong kế hoạch cải tạo vườn cây ăn quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cây gốc được chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có trên 70% số mắt ghép đã liền vết ghép và nảy mầm.

b. Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân (*trừ các doanh nghiệp*) thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Định mức hỗ trợ: 300.000 đồng/con.

Điều kiện hỗ trợ: Trâu, bò cái được thụ tinh bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo đã sinh ra nghé.

c. Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh: Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua lợn đực giống nội, ngoại theo thực tế dùng để khai thác tinh cho các tổ chức, cá nhân (*trừ các doanh nghiệp*) để nâng cao chất lượng giống lợn địa

phương. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/con, định mức hỗ trợ 01con/hộ.

Điều kiện hỗ trợ: Mua mới lợn đực giống đảm bảo tiêu chuẩn để khai thác tinh.

d. Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp chất lượng cao: Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp chất lượng cao (gồm cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô và cây keo tai tượng được gieo ươm từ hạt giống nhập ngoại) để hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất. Mức hỗ trợ: 100% cây giống trồng chính và trồng dặm (cụ thể: Cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô: 1.460 cây/ha; cây keo tai tượng được gieo ươm từ hạt giống nhập ngoại: 1.826 cây/ha); chi phí vận chuyển cây giống đến trung tâm xã theo đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm; chi phí khảo sát, thiết kế, lập hợp đồng 50.000 đồng/ha và 10% chi quản lý trực tiếp (của chi phí cây giống và phí vận chuyển).

Điều kiện hỗ trợ: Có đất trong quy hoạch trồng rừng sản xuất đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sử dụng ổn định không tranh chấp; diện tích đất tập trung từ 0,3 ha trở lên.

2.1.3. Chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn

a. Hỗ trợ bồi dưỡng dẫn tinh viên về công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò: Hỗ trợ 100% học phí cho các dẫn tinh viên tham gia bồi dưỡng về công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/người/khóa học.

Điều kiện hỗ trợ: Dẫn tinh viên tham gia đào tạo lần đầu về công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò tại các cơ sở bồi dưỡng do Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp phép.

b. Hỗ trợ tập huấn: Cá nhân, chủ trang trại, các thành viên hợp tác xã, doanh nghiệp được tham gia các chương trình tập huấn để nâng cao nhận thức, năng lực về phát triển nông nghiệp hàng hoá và thực hiện Chương trình OCOP.

2.1.4. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trồng dược liệu, nguyên liệu cho cơ sở chế biến

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 2,0 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp, hợp tác xã để đầu tư giống, cải tạo đất, thuê quyền sử dụng đất để tích tụ đất đai, cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản.

Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Có hợp đồng sản xuất nông sản xuất khẩu hoặc hợp đồng trồng dược liệu, nguyên liệu cho cơ sở chế biến hoặc hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

2.1.5. Chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/ha.

Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá nhân, quy mô khu tưới tối thiểu 0,1ha; đối với tổ chức, quy mô khu tưới tối thiểu 1,0ha và có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất.

2.1.6. Chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn, quy chuẩn

a. *Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch:* Hỗ trợ 01 lần 100% chi phí cho các tổ chức, cá nhân xây dựng và quản lý nhãn hiệu (bao gồm cả thiết kế và in bao bì cho sản phẩm hàng hóa) và cấp mã số, mã vạch (bao gồm cả thiết kế và in tem truy xuất nguồn gốc) cho sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/sản phẩm và mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ thực hiện tối đa không quá 02 sản phẩm.

Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm hiện hành.

b. *Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn:* Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 80% chi phí thực tế đánh giá và cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình sản xuất tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc Quốc tế do một tổ chức chứng nhận phù hợp cấp theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa là 100,0 triệu đồng/tổ chức đối với tiêu chuẩn trong nước; tối đa 300,0 triệu đồng/tổ chức đối với tiêu chuẩn quốc tế.

Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có đủ điều kiện về an toàn thực phẩm, thực hành sản xuất tốt.

2.1.7. Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP và xúc tiến thương mại

a. *Hỗ trợ chi phí tư vấn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia chương trình OCOP.* Định mức hỗ trợ 10 triệu đồng/sản phẩm.

b. *Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm:* Hỗ trợ 50% tổng chi phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho tổ chức thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/điểm; định mức hỗ trợ 01 điểm/huyện và tối đa 02 điểm/thành phố Tuyên Quang.

Điều kiện hỗ trợ: Trang thiết bị bảo quản, trang trí mới 100%; tổ chức có kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc phương án đầu tư sản xuất; có cam kết dành ít nhất 70% diện tích để trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP trong thời gian tối thiểu 05 năm liên tục; đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm theo quy định của Bộ Công Thương.

b. *Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm:* Hỗ trợ 01 lần kinh phí cho tổ chức, cá nhân có gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 20,0 triệu đồng/tổ chức. Đối với hội chợ, hội nghị, sự kiện tổ chức ở nước ngoài thực hiện hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d. Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP: Hỗ trợ cho chủ thể có sản phẩm được công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Cụ thể: Sản phẩm đạt 3 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 4 sao hỗ trợ 20,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 5 sao hỗ trợ 50,0 triệu đồng/sản phẩm. Đối với nâng hạng sao: Nâng hạng 3 sao lên hạng 4 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 4 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 30,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 3 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 40 triệu đồng/sản phẩm.

Điều kiện hỗ trợ: Sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xếp hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

2.1.8. Chính sách hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/hợp tác xã để mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng.

Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

2.2 Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

2.2.1. Chính sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông ngõ, xóm

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển được.

Điều kiện hỗ trợ: Các xã khu vực nông thôn có tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa đạt chuẩn dưới 60%.

Nguyên tắc hỗ trợ;

- Mức hỗ trợ xây dựng công trình đường ngõ, xóm được tính bằng tiền theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu và đã có mặt bằng thi công.

- Áp dụng quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn theo các quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

2.2.2. Chính sách hỗ trợ nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 1,0 tỷ đồng/chợ.

Điều kiện hỗ trợ:

- Chợ đang hoạt động phù hợp với quy hoạch chợ nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đạt chuẩn theo quy định.

- Các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu (không thực hiện hỗ trợ đối với các xã đã được hỗ trợ giai đoạn 2012-2020).

- Mức hỗ trợ nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn được tính bằng tiền theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu và đã có mặt bằng thi công.

2.2.3. Chính sách hỗ trợ xây dựng nghĩa trang

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng công nghĩa trang, đường giao thông vào khu

nghĩa trang và đường nội bộ trong nghĩa trang. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300,0 triệu đồng/nghĩa trang.

Điều kiện hỗ trợ:

- Phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt và có quy chế quản lý nghĩa trang theo quy định.

- Không hỗ trợ đối với các xã đã được hỗ trợ xây dựng nghĩa trang trong giai đoạn 2012-2020.

- Mức hỗ trợ xây dựng nghĩa trang được tính bằng tiền theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu và đã có mặt bằng thi công.

2.2.4. Chính sách hỗ trợ xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền mặt cho hộ gia đình xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại. Định mức hỗ trợ 5,0 triệu đồng/hộ.

Điều kiện hỗ trợ:

- Các hộ gia đình thực hiện xây dựng hầm bể Biogas hoặc bể tự hoại có cam kết xây dựng nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và đảm bảo 03 sạch theo quy định.

- Các hộ gia đình thuộc các xã xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tương đương.

2.2.5. Chính sách hỗ trợ cải tạo vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; xây dựng thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền mặt; mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; 20,0 triệu đồng/thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”.

Điều kiện hỗ trợ: Vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu” theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Các sở ban ngành liên quan;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, PTNT, Dn.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Việt